DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG NGÔ CHÍNH THỨC VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2017

Huyện, thành, thị	Chính thức Vụ Đông xuân 2016			Chính thức Vụ Đông xuân 2017			So sánh (%)		
	DT (Ha)	NS (Tạ/ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/ha)	SL (Tấn)	DT	NS	SL
Toàn tỉnh	**14.506,9**	**47,25**	**68.547,4**	**13.914,0**	**48,37**	**67.299,8**	**95,9**	**102,4**	**98,2**
1. Thành phố Việt Trì	330,6	43,94	1.452,6	264,2	42,85	1.131,8	79,91	97,51	77,92
2. Thị xã Phú Thọ	542,5	48,79	2.647,0	521,0	49,60	2.584,4	96,04	101,66	97,64
3. Huyện Đoan Hùng	1.254,4	53,29	6.684,2	1.176,6	53,91	6.343,3	93,80	101,17	94,90
4. Huyện Hạ Hoà	957,5	42,22	4.043,0	875,0	42,64	3.731,0	91,38	100,98	92,28
5. Huyện Thanh Ba	1.482,2	44,47	6.591,5	1.475,6	45,96	6.781,8	99,55	103,35	102,89
6. Huyện Phù Ninh	1.461,6	46,83	6.844,4	1.412,9	47,56	6.720,0	96,67	101,57	98,18
7. Huyện Yên Lập	1.143,3	41,17	4.706,4	1.126,4	42,03	4.734,2	98,52	102,10	100,59
8. Huyện Cẩm Khê	1.509,8	46,56	7.029,6	1.429,1	46,72	6.676,6	94,66	100,34	94,98
9. Huyện Tam Nông	1.260,4	50,35	6.345,6	1.203,3	54,50	6.557,8	95,47	108,25	103,34
10. Huyện Lâm Thao	422,7	56,08	2.370,2	326,9	57,84	1.890,6	77,34	103,14	79,77
11. Huyện Thanh Sơn	1.882,9	48,05	9.047,6	1.847,6	49,11	9.073,9	98,13	102,21	100,29
12. Huyện Thanh Thuỷ	1.442,4	51,19	7.383,2	1.384,6	53,76	7.443,2	95,99	105,02	100,81
13. Huyện Tân Sơn	816,7	41,66	3.402,1	870,9	41,69	3.631,2	106,64	100,08	106,73